

Số: 200-22/QĐ-DSG-ĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng
cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Ban Đảm bảo và Kiểm định chất lượng Giáo dục;

Theo đề nghị của Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này bản Quy định về việc so chuẩn và đối sánh chất lượng cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo.

Điều 2. Các đơn vị và cá nhân trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu P. HCQT, B. ĐB&KĐCLGD, PĐT, NP (5)



PGS. TS. Cao Hào Thi

QUY ĐỊNH

V/v So chuẩn, đối sánh chất lượng của cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo
(ban kèm theo Quyết định số 200-22/QĐ-DSG-ĐT ngày 09/06/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

Chương 1. Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng

1. Văn bản này quy định việc so chuẩn và đối sánh về chất lượng cấp cơ sở đào tạo (cấp trường) và cấp chương trình đào tạo theo yêu cầu của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp cơ sở giáo dục và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) ban hành.
2. Văn bản này được áp dụng tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn để so chuẩn và đối sánh chất lượng hoạt động của nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và một số lĩnh vực khác như công tác sinh viên, tài chính.
3. Việc so chuẩn và đối sánh chất lượng có thể được thực hiện theo cấp cơ sở đào tạo, hay chương trình đào tạo.
4. Việc so chuẩn được thực hiện khi so sánh kết quả, chất lượng hoạt động thực tế của nhà trường với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT hay tổ chức kiểm định quốc tế khác.
5. Việc đối sánh chất lượng được thực hiện trong nội bộ nhà trường giữa các đơn vị khoa/phòng/ban/trung tâm, giữa các chương trình đào tạo, hay giữa các trình độ đào tạo; và, việc đối sánh được thực hiện giữa Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn và trường đại học, học viện khác trong và ngoài nước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. So chuẩn là thực hiện việc so sánh kết quả hoạt động thực tế của nhà trường với yêu cầu cần đạt được (mốc chuẩn) theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT, hay của tổ chức kiểm định quốc tế khác.
2. Đối sánh là thực hiện việc đối chiếu và so sánh kết quả hoạt động thực tế giữa các đơn vị trong nội bộ nhà trường; hay giữa nhà trường với trường đại học, học viện khác trong và ngoài nước.
3. Đối sánh là một quy trình mang tính hệ thống nhằm đo lường và so sánh các quy trình của một đơn vị/tổ chức với các đơn vị/tổ chức khác, bằng cách sử dụng đánh giá bên ngoài đối với các hoạt động, chức năng hay các điều hành trong đơn vị/tổ chức đó.

Điều 3. Mục đích

1. Việc so chuẩn và đối sánh nhằm đánh giá thực trạng chất lượng hoạt động của nhà trường. Đây là một trong những hoạt động tự đánh giá của nhà trường được thực hiện định kỳ, liên tục trong từng lĩnh vực hoạt động, trong từng chương trình đào tạo, hay trên quy mô toàn trường.
2. Kết quả thu thập từ việc so chuẩn và đối sánh chính là cơ sở dữ liệu, thông tin đảm bảo chất lượng bên trong; được phân tích, đánh giá và làm căn cứ để nhà trường cải tiến chất lượng hoạt động nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Việc đối sánh được thực hiện trong nội bộ trường để so sánh, đánh giá chất lượng của các chương trình đào tạo; hay, đánh giá chất lượng hoạt động của các đơn vị trong trường trong từng giai đoạn, thời gian cụ thể. Công tác này được thực hiện định kỳ hàng năm.
2. Việc đối sánh chất lượng cấp cơ sở giáo dục được nhà trường thực hiện với đối tác là trường đại học, học viện trong nước trong khoảng thời gian tương thích. Công tác này được thực hiện định kỳ tối thiểu là ba năm một lần.
3. Việc đối sánh chất lượng cấp chương trình đào tạo được nhà trường thực hiện với đối tác là các chương trình trong cùng lĩnh vực, ngành nghề đào tạo của các trường đại học, học viện trong và ngoài nước và trong khoảng thời gian tương thích. Công tác này được thực hiện định kỳ tối thiểu là ba năm một lần.
4. Việc thu thập số liệu từ các cơ sở đào tạo để thực hiện đối sánh phải minh bạch, công khai và được sự đồng thuận của đối tác. Kết quả đối sánh chỉ được cung cấp cho đơn vị và cá nhân liên quan trong nội bộ nhà trường và chỉ được sử dụng cho mục đích cải tiến chất lượng hoạt động của nhà trường. Kết quả đối sánh không được sử dụng cho mục đích tuyên truyền và cạnh tranh không lành mạnh. Đây là nguyên tắc quan trọng được chi tiết hóa tại Điều 7 – Những yêu cầu khi thực hiện so chuẩn đối sánh của Quy chế này.

Điều 5. Phân công đơn vị chủ trì thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Hiệu trưởng thực hiện quyền chỉ đạo chung, thống nhất và toàn diện đối với hoạt động so chuẩn và đối sánh. Hiệu trưởng chỉ đạo và phê duyệt kế hoạch tổ chức công tác đối sánh; quản lý và giám sát thường xuyên tất cả các hoạt động đối sánh được thực hiện.
2. Ban Đảm bảo và Kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các đơn vị khoa/phòng/ban/trung tâm xây dựng kế hoạch so chuẩn và đối sánh chất lượng cấp cơ sở giáo dục và trình Hiệu trưởng phê duyệt.
3. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các khoa/ban chuyên môn xây dựng kế hoạch so chuẩn và đối sánh chất lượng cấp chương trình đào tạo (Lưu ý: Việc so chuẩn, đối sánh này không phải là việc thực hiện báo cáo tự đánh giá trong quy trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn cụ thể; đây chỉ là một trong những hoạt động tự đánh giá của nhà trường được thực hiện định kỳ, liên tục nhằm cải tiến chất lượng đào tạo).
4. Việc thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác, hay việc khai thác thông tin đảm bảo chất lượng bên trong để phục vụ cho việc so chuẩn, đối sánh được phân công cho các đơn vị như sau:
 - (a) Phòng Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Quản trị, Phòng Quản lý khoa học và Sau đại học, Ban Đảm bảo và Kiểm định chất lượng giáo dục, Ban Thanh tra Giáo dục và các khoa/phòng/ban/trung tâm chịu trách nhiệm cung cấp dữ liệu, thông tin đảm bảo chất lượng bên trong để khoa/ban chuyên môn, đơn vị và cá nhân được phân công thực hiện việc phân tích, đánh giá, so chuẩn và đối sánh chất lượng.
 - (b) Ban Đảm bảo và Kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được chọn lựa, tổ chức thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng cấp cơ sở giáo dục.
 - (c) Khoa/Ban chuyên môn quản lý ngành chịu trách nhiệm thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được chọn lựa, triển khai thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng cấp chương trình đào tạo.
5. Bên cạnh việc phối hợp với đơn vị khác trong công tác so chuẩn đối sánh, các đơn vị khoa/phòng/ban/trung tâm còn chủ động thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của đơn vị trong phạm vi lĩnh vực công tác. Căn cứ kết quả so chuẩn, đối sánh, các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động của đơn vị và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra. Định kỳ báo cáo lãnh đạo nhà trường trong kỳ họp tổng kết hoạt động của năm và dự toán kinh phí hoạt động cho năm tài chính sau đó.

Điều 6. Tóm tắt quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Bước 1: Xem xét các nội dung cần đối sánh: Đối tác; phương thức; pháp lý.
2. Bước 2: Thiết lập bộ phận thực hiện đối sánh, phân công nhiệm vụ.
 - (a) Khi phân nhiệm công tác, đơn vị chủ trì cần lưu ý đến nhân sự thực hiện.
 - + Thành lập nhóm chuyên gia để xử lý dữ liệu;
 - + Huy động, mời chuyên gia về đo lường, đánh giá tham gia vào công tác đối sánh.
 - (b) Căn cứ đề xuất của đơn vị quản lý cán bộ, giảng viên và nhân viên, lập danh sách nhân sự tham gia công tác so chuẩn, đối sánh; ưu tiên lựa chọn nhân sự từ Tổ Đảm bảo chất lượng của đơn vị.
 - (c) Dự kiến danh sách, phân công nhiệm vụ và trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt và ra quyết định thành lập ban chuyên trách thực hiện công việc so chuẩn, đối sánh.
3. Bước 3: Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của nhà trường; đảm bảo thực hiện đúng các nội dung yêu cầu của công tác. Công tác so chuẩn, đối sánh có thể thực hiện trong nội bộ nhà trường, thực hiện so chuẩn với bộ tiêu chuẩn cụ thể; hay, đối sánh với tổ chức ngoài trường.
4. Bước 4: Công tác so chuẩn, đối sánh được thực hiện tùy vào hình thức và đối tác đối sánh.
 - (a) So chuẩn, đối sánh trong phạm vi nội bộ nhà trường:
 - + Lựa chọn hình thức so chuẩn, đối sánh: So chuẩn với bộ tiêu chuẩn cụ thể; hay, đối sánh nội bộ giữa các đơn vị, giữa các năm, giữa các chương trình đào tạo;
 - + Thu thập số liệu, khai thác thông tin đảm bảo chất lượng bên trong;
 - + Triển khai các hoạt động so chuẩn, đối sánh.
 - (b) Đối sánh với đối tác khác ngoài trường:
 - + Quyết định lựa chọn các đối tác đối sánh;
 - + Xây dựng và ký kết các văn bản hợp tác đối sánh (nếu có);
 - + Hợp tác, triển khai các hoạt động đối sánh với các đối tác đối sánh.
5. Bước 5: Chuẩn bị báo cáo, đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng.
 - + Việc báo cáo kết quả đối sánh phải đảm bảo tính tin cậy, giá trị và minh bạch.
 - + Đề xuất giải pháp cải tiến chất lượng cần cụ thể, chi tiết.
6. Bước 6: Lập kế hoạch và thực hiện cải tiến chất lượng.
7. Bước 7: Giám sát, đánh giá.
 - + Đảm bảo giám sát định kỳ.
 - + Đánh giá hiệu quả của quá trình đo lường, đối sánh và thực hiện thay đổi có liên quan trong các tổ chức, đơn vị tham gia.

Điều 7. Một số yêu cầu thiết yếu khi thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Ký kết thỏa thuận, cam kết với đối tác:
 - (a) Các đối tác tham gia thực hiện đối sánh cần phải thống nhất bằng văn bản.
 - (b) Trước khi thực hiện đối sánh với đơn vị ngoài trường, các đối tác phải ký thỏa thuận hợp tác, cam kết các vấn đề về bảo mật; sử dụng dữ liệu đối sánh đúng mục đích; và xác định mức độ thông tin trao đổi giữa các đối tác.
 - (c) Thỏa thuận, cam kết được ký dưới dạng biên bản ghi nhớ MOU, hợp đồng hợp tác với đối tác.
Một số trường hợp nhà trường có thể ký hợp đồng hợp tác với bên thứ ba, đơn vị độc lập; giao khoán đơn vị này thực hiện việc đánh giá thực trạng hoạt động của nhà trường trên cơ sở thu

thập số liệu các bên liên quan để thực hiện so chuẩn, đối sánh kết quả hoạt động thực tế của nhà trường và trường khác.

2. Thông tin, dữ liệu dùng trong việc đối sánh phải bảo mật và sử dụng đúng mục đích:

- (a) Cơ sở dữ liệu, thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, dữ liệu đối sánh chỉ được sử dụng khi có sự đồng ý của tất cả các đối tác tham gia (đối tác có thể là đơn vị trong và ngoài trường).
- (b) Thông tin, dữ liệu đối sánh chỉ được sử dụng cho mục đích đối sánh nhằm cải tiến chất lượng hoạt động của đơn vị và của nhà trường; không sử dụng cho mục đích khác như tuyên truyền, cạnh tranh không lành mạnh, hay mua bán dữ liệu.
- (c) Dữ liệu trao đổi để làm công tác đối sánh giữa các đối tác phải được bảo mật; không được cung cấp dữ liệu cho bên thứ ba; không được công khai dữ liệu nếu chưa được sự cho phép của tất cả các đối tác liên quan.

3. Khi thực hiện đối sánh, các đối tác lựa chọn cấp độ thông tin, cấp độ dữ liệu, loại thông tin, dạng dữ liệu nào có thể trao đổi và cung cấp được cho các bên liên quan.

- (a) Đơn vị và cá nhân được giao chủ trì và phối hợp triển khai công tác đối sánh phải quan tâm đặc biệt đến việc cung cấp dữ liệu cho đối tác: Loại dữ liệu nào được chia sẻ, mức độ chia sẻ với đối tác khi thực hiện công tác đối sánh. Trường hợp này yêu cầu phải có sự phê duyệt của cấp quản lý cao hơn của đơn vị phải cung cấp dữ liệu.
- (b) Công tác đối sánh liên quan đến việc cung cấp thông tin chính thức từ các tổ chức cụ thể. Đồng thời, việc cung cấp dữ liệu phải được sự chấp thuận và ký xác nhận của người quản lý trực tiếp, hay trưởng đơn vị đó.
 - + Đối sánh trong nội bộ trường: Trường đơn vị quyết định cấp độ cung cấp thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cho các đối tác là đơn vị trong trường. Quyết định này phụ thuộc vào: (1) Chức năng nhiệm vụ; (2) Lĩnh vực công tác của đơn vị yêu cầu và đơn vị cung cấp dữ liệu; (3) Loại đối sánh thực hiện; (4) Mục đích sử dụng dữ liệu; (5) Tính chất của cơ sở dữ liệu; và (6) Loại dữ liệu cần có để thực hiện so chuẩn, đối sánh.
 - + Đối sánh với bên ngoài trường: Trường đơn vị đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt mức độ cung cấp thông tin, loại dữ liệu đối sánh cho các đối tác là đơn vị ngoài trường.
- (c) Các trường hợp đặc biệt liên quan đến cơ sở dữ liệu lớn (big data) và hệ thống thông tin quản lý, khi từ chối hay chấp nhận cung cấp thông tin, trường đơn vị phụ trách dữ liệu phải trình và xin ý kiến của Hiệu trưởng phê duyệt trước khi thực hiện. Khi cần thiết, trường đơn vị cung cấp dữ liệu có thể trao đổi thêm với đối tác (nội bộ) để làm rõ thông tin trước khi tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định. Một số cơ sở dữ liệu được xếp loại quan trọng thuộc nhóm tài nguyên, hay nhóm cần bảo mật là: Cơ sở dữ liệu cá nhân của giảng viên và người học; cơ sở dữ liệu kết quả học tập; cơ sở dữ liệu về tài chính; ngân hàng đề thi, bài thi, túi bài thi; chương trình đào tạo khóa – ngành, đề cương môn học và các loại dữ liệu quan trọng khác.

Lưu ý: Mục này không quy định các việc liên quan đến công tác thường xuyên của các đơn vị như làm thẻ sinh viên, làm thẻ thư viện, xét điểm rèn luyện, xét học bổng và công việc thường xuyên khác như: danh sách sinh viên xét điều kiện làm bài thi tốt nghiệp, xét đề tài đồ án/ khóa luận tốt nghiệp, xét công nhận tốt nghiệp, cung cấp cho các khoa/phòng/ban/trung tâm để phối hợp công tác.

Chương 2. Tiêu chí lựa chọn phương thức đối sánh, đối tác thực hiện đối sánh

Điều 8. Phương thức đối sánh, chỉ số đối sánh

1. Khi thực hiện đối sánh, nhà trường có thể lựa chọn một, nhiều hay tất cả các phương thức đối sánh như: (1) Đối sánh trắc lượng là bước khởi đầu cần thiết cho quá trình tự cải tiến (hiểu mình là ai, đang chiếm vị trí như thế nào trong cộng đồng); (2) Đối sánh chẩn đoán là bước trung gian quan trọng để biết những cái thiếu của mình so với điều mình mong muốn (hiểu mình cần có gì để có thể

trở nên khá hơn); và (3) Đối sánh quy trình chính là nghiên cứu biện pháp và vạch lộ trình để đưa một đơn vị về đến đích.

2. Đối sánh quy trình tập trung vào việc tìm hiểu các quy trình hoạt động cốt lõi có ảnh hưởng quan trọng đến thành quả cuối cùng của đơn vị. Đối với nhà trường, thì các quy trình này có thể là quy trình tuyển sinh; tuyển giảng viên; thu học phí; đăng ký môn học; lấy ý kiến phản hồi của sinh viên sau môn học; xét công nhận tốt nghiệp; hoặc, quy trình quản lý và cấp văn bằng chứng chỉ. Các loại đối sánh quy trình có thể sử dụng:

- (a) Đối sánh nội bộ (internal benchmarking): So sánh các quy trình giống nhau giữa các bộ phận có hoạt động tương tự trong cùng một đơn vị. Ví dụ: So sánh quy trình lấy ý kiến phản hồi của sinh viên giữa các đơn vị khác nhau trong cùng một trường.
- (b) Đối sánh cạnh tranh (competitive benchmarking): Nhằm xác định khoảng cách trong hoạt động và thành quả giữa đơn vị của mình và đối thủ trực tiếp. Ví dụ: So sánh chi phí và kết quả đạt được trong mỗi đợt tuyển sinh giữa trường mình và trường khác; so sánh suất đầu tư cho một sinh viên thuộc khoa này và khoa khác trong nhà trường, hiệu quả đem lại.
- (c) Đối sánh chức năng (functional benchmarking): So sánh cách triển khai những quy trình hoạt động tương tự giữa các đơn vị trong cùng một lĩnh vực hoạt động (không nhất thiết phải là đối thủ cạnh tranh).
- (d) Đối sánh tổng quát (generic benchmarking): Nhằm xác định những cách làm mới và thành công của đơn vị khác (không nhất thiết phải là đối thủ cạnh tranh) và tìm cách học hỏi để chuyển giao về cho đơn vị mình.
- (e) Đối sánh theo nhóm (group benchmarking): Là đối sánh không chỉ do một đơn vị thực hiện, mà là một nhóm các đơn vị trong cùng một lĩnh vực hoặc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau nhưng có cùng mối quan tâm chung, cùng ngồi lại để thực hiện đối sánh và chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

Đối sánh theo nhóm là một cách làm hiệu quả vì một trong những điều kiện tiên quyết để thực hiện đối sánh thành công là có thông tin đầy đủ, kịp thời và chính xác.

Đây là một cách làm tốn ít thời gian, chi phí và công sức khi các đối tác sẵn sàng ngồi lại chia sẻ thông tin để cùng sử dụng cho mục đích cải tiến chất lượng. Đối sánh theo nhóm chỉ có thể thực hiện được trên nền tảng một nền văn hóa có tính minh bạch cao và có truyền thống chia sẻ thông tin.

3. Chỉ số đối sánh, xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong để phục vụ cho công tác đối sánh.

- (a) Chỉ số đánh giá chất lượng giáo dục dùng cho công tác đối sánh thể hiện được bối cảnh, toàn cảnh hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của nhà trường. Các chỉ số đối sánh gồm: ⁽¹⁾ Nguồn lực giáo dục (nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất); ⁽²⁾ Quá trình giáo dục (dạy học, học tập, đánh giá); ⁽³⁾ Kết quả đầu ra và thành tựu giáo dục; và các chỉ số khác.
- (b) Để có thể đo lường, đánh giá được các chỉ số, người thực hiện đối sánh cần kết hợp phương pháp định tính và định lượng trong thực hiện đối sánh.
- (c) Tùy vào mục đích thực hiện đối sánh, các chỉ số đối sánh phải được xác định phù hợp. Qua đó, thông tin cơ bản về chất lượng giáo dục của đơn vị, của nhà trường sẽ được đo lường, đánh giá và xác định. Việc cải tiến các chỉ số còn yếu khi so sánh trong nội bộ trường và khi so sánh với các đối tác ngoài trường sẽ tác động tích cực đến việc nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị và nhà trường. Để triển khai được bộ chỉ số một cách hiệu quả sẽ cần tới sự đồng bộ về hạ tầng công nghệ thông tin; tập trung vào việc xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong để dễ dàng truy xuất, xử lý phân tích số liệu phục vụ cho công tác đối sánh.

Điều 9. Tiêu chí lựa chọn đối tác để đối sánh chất lượng cấp cơ sở giáo dục (cấp trường)

1. Các cơ sở giáo dục được lựa chọn làm đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng hoạt động với Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn cần có những đặc điểm tương đồng với nhà trường.
2. Đối tác là trường đại học có định hướng nghiên cứu, ứng dụng, hay thực hành tương đương với nhà trường. Trong chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn giai đoạn 2020 – 2025 định hướng 2030, nhà trường phát triển theo hướng ứng dụng. Vì vậy, trong giai đoạn này, nhà trường lựa chọn trường đại học thuộc nhóm trường ứng dụng để làm đối tác thực hiện đối sánh.
3. Đối tác có cơ cấu tổ chức và hoạt động tương tự với nhà trường; đều thuộc loại hình trường đại học tự thực.
4. Đối tác là trường đại học có mục tiêu, nhiệm vụ tương ứng với nhà trường.
5. Đối tác có quy mô đào tạo và phạm vi tuyển sinh tương đương.
6. Đối tác đã được kiểm định và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục bởi một trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục uy tín trong và ngoài nước; có cam kết thực hiện chính sách chất lượng; và sẵn sàng hợp tác, chia sẻ thông tin thực hiện đối sánh.

Điều 10. Tiêu chí lựa chọn đối tác để đối sánh chất lượng cấp chương trình đào tạo

1. Các chương trình đào tạo thuộc cơ sở giáo dục được lựa chọn làm đối tác để thực hiện đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với chương trình đào tạo thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn; ưu tiên lựa chọn những chương trình đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp chương trình đào tạo; và, ưu tiên lựa chọn chương trình của một trường đại học, học viện đã đạt chuẩn kiểm định cấp cơ sở giáo dục.
2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng ứng dụng (tương đương với Khoản 2 Điều 9 quy định về đối tác cấp trường).
3. Chương trình đào tạo phải cùng trình độ đào tạo; cùng ngành, hoặc cùng lĩnh vực; và tương đồng về quy mô đào tạo.
4. Trường hợp lựa chọn chương trình đào tạo nước ngoài, nhà trường ưu tiên lựa chọn chương trình sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính để làm đối tác thực hiện đối sánh.
5. Trường hợp thực hiện đối sánh nội bộ, các đơn vị ưu tiên lựa chọn các chương trình theo Khoản 2 Điều 10 và Khoản 3 Điều 10.

Chương 3. So chuẩn và đối sánh chất lượng cấp trường

Điều 11. Nội dung thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động cấp trường

1. Lĩnh vực tổ chức hành chính, nhân sự
 - + Cơ cấu tổ chức, đơn vị trực thuộc;
 - + Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên;
 - + Tỷ lệ giảng viên, cán bộ đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định;
 - + Tỷ lệ giảng viên/sinh viên;
 - + Tỷ lệ nhân viên/sinh viên;
 - + Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ/giảng viên;
 - + Tỷ lệ giáo sư, phó giáo sư trên tổng số giảng viên;
 - + Tỷ lệ giảng viên hoàn thành nghĩa vụ giảng dạy trên tổng số giảng viên;
 - + Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trên tổng số giảng viên;
 - + Tỷ lệ nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trên tổng số nhân viên.
2. Lĩnh vực cơ sở vật chất, trang thiết bị
 - + Tỷ lệ diện tích đất/sinh viên;

- + Tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên;
- + Diện tích, quy mô nhà điều hành, hội trường, phòng làm việc, phòng đa phương tiện;
- + Diện tích, quy mô ký túc xá, phòng ở, khu vực tiện ích;
- + Diện tích, quy mô, số lượng giảng đường; phòng học; phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập;
- + Diện tích, quy mô thư viện; số lượng đầu sách, tài liệu tham khảo;
- + Diện tích, quy mô, số lượng các phòng/khu vực tiện ích, nghỉ ngơi, tự học, giải trí; nhà ăn, quán giải khát;
- + Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin: mạng internet không dây, có dây; website; Công nghệ thông tin quản lý đào tạo;
- + Diện tích, quy mô sân tập luyện thể thao, nhà thi đấu, nhà tập đa năng.

3. Lĩnh vực đào tạo, hoạt động đào tạo

- + Quy mô tuyển sinh, quy mô đào tạo hàng năm;
- + Số ngành đào tạo, số ngành mở mới; số chương trình đào tạo;
- + Tỷ lệ các chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định;
- + Tỷ lệ các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn trong nước, quốc tế;
- + Tỷ lệ sinh viên theo học trọn khóa, tỷ lệ sinh viên bỏ học theo năm đào tạo;
- + Tỷ lệ sinh viên đạt học lực xuất sắc, giỏi, khá từng năm; trọn khóa đào tạo (xếp loại tốt nghiệp, xếp hạng tốt nghiệp);
- + Tỷ lệ sinh viên tham gia ít nhất một khóa tập huấn kỹ năng mềm;
- + Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn; không tốt nghiệp;
- + Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm sau 01 – 03 tháng tốt nghiệp;
- + Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau 01 năm tốt nghiệp;
- + Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, đơn vị/cá nhân sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo.

4. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học công nghệ

- + Tỷ lệ cán bộ, giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học trên tổng số cán bộ, giảng viên;
- + Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của cán bộ, giảng viên và của người học; tỷ lệ phân trăm;
- + Số lượng công bố quốc tế; bài báo ISI/Scopus trên tổng số giảng viên;
- + Số lượng công bố trong nước; bài báo trên tổng số giảng viên;
- + Số lượng đề tài, tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá tốt;
- + Quy mô và số nhóm nghiên cứu;
- + Tỷ lệ học viên, sinh viên tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng số học viên, sinh viên;
- + Kinh phí của trường dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học;
- + Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu, thử nghiệm, chuyên giao công nghệ, ứng dụng khởi nghiệp, thương mại hóa;
- + Số lượng giải pháp hữu ích; văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận;
- + Số lượng giáo trình; sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản.

5. Lĩnh vực, nội dung hợp tác quốc tế;

- + Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế; số chương trình đào tạo hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi sinh viên, trao đổi chuyên gia với đối tác nước ngoài;
- + Lĩnh vực, nội dung hợp tác với đối tác trong nước; quy mô và hiệu quả.

6. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng

- + Số lượng người học tốt nghiệp, tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước sau khi tốt nghiệp trong các lĩnh vực được đào tạo;
- + Các đề tài nghiên cứu khoa học đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước;
- + Các chương trình tình nguyện; số lượng các công trình nhà tình nghĩa, nhà tình thương; quà tặng, hiện vật cho công tác thiện nguyện, xã hội, phục vụ cộng đồng;
- + Chương trình hiến máu nhân đạo; số lượng máu được hiến hàng năm;
- + Chương trình, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; đóng góp cho an sinh xã hội;
- + Chương trình hướng nghiệp; hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học;
- + Kết quả của chương trình, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; đóng góp cho an sinh xã hội; và, một số kết quả khác.

7. Lĩnh vực tài chính

- + Nguồn thu; đa dạng hóa nguồn thu;
- + Nguồn tài trợ của đơn vị, cá nhân trong ngoài nước;
- + Nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ; chuyển giao công nghệ; khởi nghiệp sáng tạo; thương mại hóa sản phẩm mới hình thành từ hoạt động nghiên cứu khoa học;
- + Nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp khác;
- + Học phí, lệ phí;
- + Thu chi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;
- + Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, học bổng đối với người học;
- + Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với nhà nước và các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

8. Lĩnh vực đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng

- + Xây dựng mô hình hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong;
- + Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong;
- + Xây dựng sổ tay đảm bảo chất lượng; quy trình công tác;
- + Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo;
- + Khảo sát, kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; chất lượng đào tạo và dịch vụ đào tạo.

Điều 12. Nội dung tự đối sánh về kết quả hoạt động cấp trường theo thời gian; giữa các giai đoạn 3 – 5 năm; so sánh số liệu hàng năm

1. Kết quả hoạt động đào tạo:

- + Quy mô tuyển sinh, quy mô đào tạo hàng năm;
- + Số ngành đào tạo, số ngành mở mới; số chương trình đào tạo;
- + Chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định;
- + Chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng
- + Tỷ lệ sinh viên theo học trọn khóa, tỷ lệ sinh viên bỏ học theo năm đào tạo;
- + Tỷ lệ sinh viên đạt học lực xuất sắc, giỏi, khá từng năm; trọn khóa đào tạo (xếp loại tốt nghiệp, xếp hạng tốt nghiệp);
- + Tỷ lệ sinh viên tham gia ít nhất một khóa tập huấn kỹ năng mềm;
- + Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn; không tốt nghiệp;
- + Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm sau 01 – 03 tháng tốt nghiệp;
- + Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau 01 năm tốt nghiệp;
- + Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, đơn vị/cá nhân sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo;

2. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học:

- + Tỷ lệ cán bộ, giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học trên tổng số cán bộ, giảng viên;
- + Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của cán bộ, giảng viên và của người học; tỷ lệ phần trăm;
- + Số lượng công bố quốc tế; bài báo ISI/Scopus trên tổng số giảng viên;
- + Số lượng công bố trong nước; bài báo trên tổng số giảng viên;
- + Số lượng đề tài, tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá tốt;
- + Tỷ lệ học viên, sinh viên tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng số học viên, sinh viên;
- + Kinh phí của trường dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị;
- + Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, ứng dụng khởi nghiệp, thương mại hóa;
- + Số lượng giáo trình; sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản.

3. Kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng:

- + Số lượng người học tốt nghiệp, tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước sau khi tốt nghiệp trong các lĩnh vực được đào tạo;
- + Các đề tài nghiên cứu khoa học đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước;
- + Các chương trình tình nguyện; số lượng các công trình nhà tình nghĩa, nhà tình thương; quà tặng, hiện vật cho công tác thiện nguyện, xã hội, phục vụ cộng đồng;
- + Chương trình hiến máu nhân đạo; số lượng máu được hiến hàng năm;
- + Chương trình, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; đóng góp cho an sinh xã hội;
- + Kết quả của các chương trình, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; đóng góp cho an sinh xã hội; và, một số kết quả khác.

Chương 4. So chuẩn và đối sánh chất lượng cấp chương trình đào tạo

Điều 13. Nội dung thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng cấp chương trình đào tạo

1. Lĩnh vực tổ chức hành chính, nhân sự

- + Cơ cấu tổ chức, bộ môn trực thuộc;
- + Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên;
- + Tỷ lệ giảng viên, cán bộ đáp ứng các tiêu chuẩn công tác theo quy định;
- + Tỷ lệ giảng viên/sinh viên;
- + Tỷ lệ nhân viên/sinh viên;
- + Tỷ lệ giảng viên có trình độ trình độ tiến sĩ/giảng viên;
- + Tỷ lệ giáo sư, phó giáo sư trên tổng số giảng viên;
- + Tỷ lệ giảng viên hoàn thành nghĩa vụ giảng dạy trên tổng số giảng viên;
- + Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trên tổng số giảng viên;
- + Tỷ lệ nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trên tổng số nhân viên.

2. Lĩnh vực đào tạo, hoạt động đào tạo

- + Quy mô tuyển sinh, quy mô đào tạo hàng năm;
- + Số lượng người học tốt nghiệp hàng năm trong chu kỳ đối sánh;
- + Chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định;
- + Chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn trong nước, quốc tế;
- + Đề cương chi tiết môn học; chuẩn đầu ra môn học đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; đo lường và đánh giá việc đạt chuẩn đầu ra môn học;
- + Phương pháp giảng dạy; phương thức kiểm tra, đánh giá môn học;
- + Tỷ lệ sinh viên theo học trọn khóa, tỷ lệ sinh viên bỏ học theo năm đào tạo;

- + Tỷ lệ sinh viên đạt học lực xuất sắc, giỏi, khá từng năm; trọn khóa đào tạo (xếp loại tốt nghiệp, xếp hạng tốt nghiệp);
- + Tỷ lệ sinh viên tham gia ít nhất một khóa tập huấn kỹ năng mềm;
- + Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn; không tốt nghiệp;
- + Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm sau 01 – 03 tháng tốt nghiệp;
- + Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau 01 năm tốt nghiệp;
- + Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, đơn vị/cá nhân sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo.

3. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học, hoạt động khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế

- + Tỷ lệ cán bộ, giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học trên tổng số cán bộ, giảng viên;
- + Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của cán bộ, giảng viên và của người học; tỷ lệ phân trăm;
- + Số lượng công bố quốc tế; bài báo ISI/Scopus trên tổng số giảng viên;
- + Số lượng công bố trong nước; bài báo trên tổng số giảng viên;
- + Số lượng đề tài, tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá tốt;
- + Tỷ lệ học viên, sinh viên tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng số học viên, sinh viên;
- + Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, ứng dụng khởi nghiệp, thương mại hóa;
- + Số lượng giải pháp hữu ích; văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận;
- + Số lượng giáo trình; sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản.

4. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng

- + Các đề tài nghiên cứu khoa học đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước;
- + Các chương trình tình nguyện; số lượng các công trình nhà tình nghĩa, nhà tình thương; quà tặng, hiện vật cho công tác thiện nguyện, xã hội, phục vụ cộng đồng;
- + Chương trình hiến máu nhân đạo; số lượng máu được hiến hàng năm;
- + Chương trình, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; đóng góp cho an sinh xã hội;
- + Chương trình hướng nghiệp; hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học;
- + Kết quả của chương trình, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; đóng góp cho an sinh xã hội; và, một số kết quả khác.

Điều 14. Nội dung tự đối sánh về kết quả hoạt động cấp chương trình đào tạo theo thời gian; giữa các giai đoạn 3 – 5 năm; so sánh số liệu hàng năm

1. Kết quả hoạt động đào tạo:

- + Quy mô tuyển sinh, quy mô đào tạo hàng năm;
- + Số ngành đào tạo, số chuyên ngành ngành mở mới;
- + Chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định;
- + Chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng
- + Tỷ lệ sinh viên theo học trọn khóa, tỷ lệ sinh viên bỏ học theo năm đào tạo;
- + Tỷ lệ sinh viên đạt học lực xuất sắc, giỏi, khá từng năm; trọn khóa đào tạo (xếp loại tốt nghiệp, xếp hạng tốt nghiệp);
- + Tỷ lệ sinh viên tham gia ít nhất một khóa tập huấn kỹ năng mềm;
- + Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn; không tốt nghiệp;
- + Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm sau 01 – 03 tháng tốt nghiệp;
- + Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau 01 năm tốt nghiệp;

- + Đánh giá về đề cương chi tiết môn học; chuẩn đầu ra môn học đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo; đo lường và đánh giá việc đạt chuẩn đầu ra môn học: 100% môn học có đề cương, bài giảng, tài liệu tham khảo;
- + Nhận xét và đánh giá về phương pháp giảng dạy; phương thức kiểm tra, đánh giá môn học;
- + Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, đơn vị/cá nhân sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo.

2. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học:

- + Tỷ lệ cán bộ, giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học trên tổng số cán bộ, giảng viên;
- + Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của cán bộ, giảng viên và của người học; tỷ lệ phần trăm;
- + Số lượng công bố quốc tế; bài báo ISI/Scopus trên tổng số giảng viên;
- + Số lượng công bố trong nước; bài báo trên tổng số giảng viên;
- + Số lượng đề tài, tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá tốt;
- + Tỷ lệ học viên, sinh viên tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng số học viên, sinh viên;
- + Kinh phí của trường dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị;
- + Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học được nghiệm thu, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, ứng dụng khởi nghiệp, thương mại hóa;
- + Số lượng giáo trình; sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản.

3. Kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng:

- + Số lượng người học tốt nghiệp;
- + Các đề tài nghiên cứu khoa học đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước;
- + Các chương trình tình nguyện; số lượng các công trình nhà tình nghĩa, nhà tình thương; quà tặng, hiện vật cho công tác thiện nguyện, xã hội, phục vụ cộng đồng;
- + Chương trình hiến máu nhân đạo; số lượng máu được hiến hàng năm;
- + Chương trình, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; đóng góp cho an sinh xã hội;
- + Kết quả của các chương trình, hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; đóng góp cho an sinh xã hội; và, một số kết quả khác.

Chương 5. Tổ chức thực hiện

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trường đơn vị trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có trách nhiệm phổ biến đến các bộ môn, tổ công tác và cá nhân thuộc đơn vị quản lý về nội dung của quy định này.
2. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của quy định này do Hiệu trưởng quyết định.

Nơi nhận:

- Các đơn vị của trường;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu P. HCQT, B. ĐB&KĐCLGD, PĐT, NP (5).



PGS. TS. Cao Hào Thi